

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2018 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

GELEX

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149 /GELEX-TGD
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế hợp nhất Quý II năm 2018 so
với Quý II năm 2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý II năm 2018 so với Quý II năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý II năm 2018 là 144.967.702.082, đồng; giảm 36.138.480.789, đồng, tương đương mức giảm 20% so với Quý II năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- GELEX đầu tư thêm vào một số công ty con, liên kết nên chi phí lãi vay tăng;
- Một số đơn vị như GELEX ELECTRIC, HEM, THIBIDI có lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC T.ASM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38257979

Fax: 024.38260735



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2018

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2018



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

02-39

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

02-04

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

05

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

06-07

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.009.116.168.340	7.447.578.048.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.887.480.953.383	1.097.517.266.477
111	1. Tiền		1.579.235.059.244	603.601.059.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		308.245.894.139	493.916.207.073
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.981.584.132.657	1.546.228.259.969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.601.638.192.625	909.595.972.003
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(57.204.848.078)	(35.636.875.956)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		437.150.788.110	672.269.163.922
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.807.596.106.488	2.906.643.629.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.086.317.073.275	1.860.671.443.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	237.148.638.398	63.610.678.720
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	104.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	728.487.399.681	1.124.527.521.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(248.510.954.085)	(246.729.041.840)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	363.027.059
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.284.241.558.280	1.854.862.342.903
141	1. Hàng tồn kho		2.299.328.878.812	1.869.533.076.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.087.320.532)	(14.670.733.782)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.213.417.532	42.326.549.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	23.160.226.299	15.748.235.351
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.262.913.735	14.874.139.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.790.277.498	11.704.174.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.255.125.411.991	6.462.097.204.415
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.622.408.270	79.226.298.470
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	9.636.673.900	75.339.914.100
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	305.700.000	917.100.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	15.680.034.370	2.969.284.370
220	II. Tài sản cố định		3.784.680.461.830	3.043.665.083.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.623.297.412.731	2.880.913.600.506
222	- Nguyên giá		7.325.708.624.356	5.058.980.927.810
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.702.411.211.625)	(2.178.067.327.304)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	161.383.049.099	162.751.482.598
228	- Nguyên giá		182.203.106.136	179.420.477.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.820.057.037)	(16.668.995.341)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	240.473.938.484	218.930.439.828
231	- Nguyên giá		281.417.151.884	249.527.882.070
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.943.213.400)	(30.597.442.242)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		398.385.973.113	265.956.309.343
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		398.385.973.113	265.956.309.343
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.762.245.019.169	1.672.377.287.976
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.540.243.296.125	1.207.984.753.588
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.489.805.940	95.417.309.831
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(110.422.896)	(1.222.933.776)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		216.622.340.000	370.198.158.333
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.043.717.611.125	1.181.941.785.694
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	419.745.282.878	428.834.930.386
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		14.902.893.406	11.592.718.157
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		324.706.665	603.026.667
269	4. Lợi thế thương mại		1.608.744.728.176	740.911.110.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.264.241.580.331	13.909.675.252.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.011.018.856.389	7.603.987.514.057
310	I. Nợ ngắn hạn		5.687.052.763.262	4.764.444.793.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.243.403.652.982	850.417.170.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	94.549.482.614	183.618.552.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	103.931.727.940	76.935.295.527
314	4. Phải trả người lao động		94.853.517.251	162.643.056.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	63.170.430.833	46.121.959.412
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	42.189.870.045	40.748.892.189
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	492.722.952.074	495.219.073.115
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	3.365.449.476.416	2.746.317.989.552
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		61.239.118.377	93.132.353.140
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		125.542.534.730	69.290.450.947
330	II. Nợ dài hạn		3.323.966.093.127	2.839.542.720.822
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	45.279.714.446	45.835.022.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	35.787.870.570	119.631.176.007
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	3.104.085.901.152	2.533.868.797.654
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		43.891.444.312	47.359.952.697
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		64.840.550.912	61.136.827.197
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		30.080.611.735	31.710.945.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.253.222.723.942	6.305.687.738.376
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.243.629.222.931	6.295.473.043.703
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.388.000.000.000	2.668.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.388.000.000.000	2.668.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.169.449.724.760	622.337.724.760
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		146.964.973	48.866.128
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.142.251.107.176	934.863.540.700
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		759.104.271.536	148.693.053.445
421b	LNST chưa phân phối năm nay		383.146.835.640	786.170.487.255
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.389.369.220.200	1.915.810.706.293
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		9.593.501.011	10.214.694.673
431	1. Nguồn kinh phí		-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		9.593.501.011	10.266.717.673
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.264.241.580.331	13.909.675.252.433


Dương Việt Nga
Người lập


Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.410.729.775.854	2.893.782.632.938	6.277.165.109.023	5.737.030.116.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	33.667.976.826	23.933.274.204	58.807.053.369	46.598.841.728
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.377.061.799.028	2.869.849.358.734	6.218.358.055.654	5.690.431.274.365
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.871.608.946.936	2.427.222.562.966	5.308.627.018.021	4.768.457.970.416
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		505.452.852.092	442.626.795.768	909.731.037.633	921.973.303.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	82.004.347.805	45.693.350.878	369.046.723.713	678.585.120.774
22	7. Chi phí tài chính	28	156.066.748.867	94.238.911.195	271.898.405.987	199.889.042.886
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		121.951.209.822	64.547.689.028	220.297.193.366	167.467.591.766
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.730.104.337	16.617.462.563	27.171.473.884	(20.345.255.198)
25	9. Chi phí bán hàng	29	76.607.861.513	52.996.019.689	138.672.688.513	127.760.879.597
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	173.973.548.930	121.252.551.970	284.619.103.798	239.050.757.627
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		186.539.144.924	236.450.126.355	610.759.036.932	1.013.512.489.415
31	12. Thu nhập khác		6.175.104.514	(2.839.067.327)	12.203.780.717	3.180.134.959
32	13. Chi phí khác		8.925.245.227	(269.955.394)	9.795.107.671	4.134.256.587
40	14. Lợi nhuận khác		(2.750.140.713)	(2.569.111.933)	2.408.673.046	(954.121.628)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		183.789.004.211	233.881.014.422	613.167.709.978	1.012.558.367.787
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	45.195.845.046	56.155.890.088	92.297.634.943	207.573.312.973
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.374.542.917)	(3.381.058.537)	(6.778.683.634)	4.224.192.106
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>144.967.702.082</u>	<u>181.106.182.871</u>	<u>527.648.758.669</u>	<u>800.760.862.708</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		70.266.932.547	122.900.342.072	383.146.835.640	424.211.640.825
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		74.700.769.535	58.205.840.799	144.501.923.029	376.549.221.883
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	207	461	1.432	1.651
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	197	344	1.342	1.222

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		613.167.709.978	1.012.558.367.787
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		242.895.349.022	143.160.591.979
03	- Các khoản dự phòng		(8.289.405.010)	24.331.994.006
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		266.499.312	748.533.070
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.842.143.377)	(661.229.210.789)
06	- Chi phí lãi vay		220.297.193.366	178.662.039.110
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		903.495.203.291	698.232.315.163
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(210.750.127.807)	(424.697.434.995)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(296.513.987.222)	(357.450.244.896)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		112.771.715.058	(77.347.998.063)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.373.459.282	(5.092.711.759)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(642.042.220.622)	(646.334.157.174)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(209.577.270.963)	(192.090.877.477)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(96.287.935.681)	(194.856.586.678)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		821.846.908	5.329.946.811
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.894.119.145)	(42.392.004.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(444.603.436.901)	(1.236.699.753.699)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(263.457.115.372)	(128.304.713.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.353.691.202	4.672.909.141
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99.378.140.000)	(1.330.259.462.584)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		582.923.403.864	462.051.171.841
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.169.510.962.922)	(1.468.354.554.384)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.055.082.833.011	855.248.603.736
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		147.940.490.267	53.382.292.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(737.045.799.950)	(1.551.563.752.682)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.195.112.000.000	1.542.601.110.019
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.429.251.583.458	4.484.331.495.726
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.544.726.471.466)	(4.653.244.815.402)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.350.160.999)	(420.389.540.504)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.971.286.950.993	953.298.249.839
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		789.637.714.142	(1.834.965.256.542)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.097.517.266.477	2.912.224.131.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		325.972.764	245.126.794
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.887.480.953.383	1.077.504.002.160


Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

 Nguyễn Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	79,76%	79,76%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”)	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2018

Công ty con trực tiếp (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex ("Gelex Electric") - Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	72,40%	72,40%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thánh, xã Tam An, huyện Long Thánh, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đông, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	51,86%	51,86%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa

Công ty Hec:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Công ty Năng lượng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	68,74%	68,74%	Sản xuất thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX ("GELEX ICC")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	81,25%	81,25%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Năng lượng Gelex Bình Thuận	Khu biệt thự Sunny Villa, Hòn Rôm, Phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	86,79%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình	58,76%	58,76%	Sản xuất nước sạch

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2018

<u>Công ty Sotrans:</u>					
<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa	
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“Hạ tầng Sotrans”)	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	51,35%	51,35%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (“Sowatco”)	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	84,39%	84,39%	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận.	
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ	
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức (“VTX”)	Số 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Đà Nẵng	84,00%	84,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy	
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15%	86,15%	Xây dựng các công trình dân dụng	
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Căn Thờ (“Đóng tàu Căn Thờ”)	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	70,00%	70,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi	

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

1. Trong kỳ, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex hoàn tất việc mua thêm 500.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ nâng tỷ lệ sở hữu từ 67,93% lên 68,19%.
2. Trong kỳ, Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội đã nhận chuyển nhượng vốn góp của Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội từ các cổ đông khác để nâng số vốn góp nắm giữ từ 9.500.000.000 đồng lên 18.500.000.000 đồng. Do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Hem tại Trường Cao đẳng tăng từ 51,35% lên 100%.
3. Tại ngày 30/3/2018, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex hoàn tất các giao dịch để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà lên 51,36%. Do đó Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà trở thành Công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Trong quý 2/2018, Công ty Năng lượng Gelex đã thực hiện mua thêm 3.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà để nâng tỷ lệ sở hữu lên 58,76%.
4. Ngày 14/06/2018, Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai, Công ty con của tập đoàn đã hoàn tất các giao dịch để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội từ 24,89% lên 51,86%. Do đó Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội trở thành Công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ là 5% lợi nhuận chịu thuế.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	20.475.917.429	10.646.240.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.558.710.193.830	592.954.818.636
Tiền đang chuyển	48.947.985	-
Các khoản tương đương tiền	308.245.894.139	493.916.207.073
	<u><u>1.887.480.953.383</u></u>	<u><u>1.097.517.266.477</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2018

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	40.523.542.558	561.157.480	(16.757.385.078)	106.545.547.956	96.593.048.320	(12.662.519.636)
- Trái phiếu	1.345.534.594.585	1.345.534.594.585	-	628.146.597.200	628.146.597.200	-
- Ủy thác đầu tư	165.580.055.482	125.132.592.482	(40.447.463.000)	124.903.826.847	101.929.470.527	(22.974.356.320)
- Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
	1.601.638.192.625	1.521.228.344.547	(57.204.848.078)	909.595.972.003	876.669.116.047	(35.636.875.956)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	95.463.116.910	95.463.116.910	-	249.969.163.922	249.969.163.922	-
- Trái phiếu	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	-	-
- Ủy thác đầu tư	286.687.671.200	286.687.671.200	-	422.300.000.000	422.300.000.000	-
	437.150.788.110	437.150.788.110	-	672.269.163.922	672.269.163.922	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	89.383.569.241	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	59.124.443.400	129.309.275.618
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	227.340.821.135	209.836.034.793
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân	32.885.745.294	86.724.462.530
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	68.178.399.743
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	100.551.206.205	76.003.768.972
- Công ty cổ phần Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	17.949.319.369	166.204.095.922
- Công ty Cổ phần Viwaco	60.148.300.558	-
- Công ty cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.348.046.487	106.348.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.402.222.295.486	1.093.407.273.680
	2.095.953.747.175	1.936.011.357.745
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.086.317.073.275	1.860.671.443.645
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	9.636.673.900	75.339.914.100
	2.095.953.747.175	1.936.011.357.745
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.	53.046.814.913	33.776.156.620

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 16	65.740.592.366	-	-	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	13.195.201.150	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Thiên Đình	23.698.685.475	-	-	-
- RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	(7.473.234.592)	7.473.234.592	(7.473.234.592)
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	8.035.401.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	(8.773.826.614)	8.773.817.614	(8.773.826.614)
Trả trước cho người bán khác	110.231.706.201	-	47.363.626.514	-
	237.148.638.398	(16.247.061.206)	63.610.678.720	(16.247.061.206)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	-	100.000.000.000
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	200.000.000
	4.000.000.000	104.200.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	2.764.855.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.557.570.586	(67.500.000)	52.136.498.968	(67.500.000)
Phải thu về bảo hiểm xã hội	104.147	-	-	-
Tạm ứng	70.828.274.400	(1.400.000.000)	29.481.714.082	(1.430.246.060)
Ký cược, ký quỹ	4.283.979.898	-	37.256.604.996	-
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	-	-	15.434.681.475	-
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư/đặt cọc mua cổ phần	493.000.000.000	-	947.258.640.000	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	44.499.694.400	-	-	-
Phải thu khác	77.209.276.250	(3.123.214.730)	40.194.527.064	(3.123.214.730)
	728.487.399.681	(4.590.714.730)	1.124.527.521.585	(4.620.960.790)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	15.680.034.370	-	2.969.284.370	-
	15.680.034.370	-	2.969.284.370	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	91.957.917.216	-	22.770.837.372	-
Nguyên liệu, vật liệu	917.116.974.258	(4.374.501.341)	663.998.822.591	(2.456.391.240)
Công cụ, dụng cụ	5.197.257.817	-	4.269.010.086	(650.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.057.555.952	(8.875.845)	241.124.488.671	(14.848.918)
Thành phẩm	992.063.497.888	(10.703.943.346)	932.874.212.579	(12.195.136.725)
Hàng hoá	8.048.372.689	-	3.296.838.753	(3.706.899)
Hàng gửi đi bán	11.887.302.992	-	1.198.866.633	-
	2.299.328.878.812	(15.087.320.532)	1.869.533.076.685	(14.670.733.782)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	127.243.482.364
- Dự án nhà máy cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	3.802.882.215	3.802.882.215
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.919.124.001	4.919.124.001
- Dự án nhà máy điện mặt trời Ninh Thuận	11.889.907.399	2.617.157.739
- Dự án Thủy điện Sông Bung 4A	3.124.710.956	-
- Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	134.960.526.920	-
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	25.631.236.054	650.901.000
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	70.860.182.971	110.341.688.319
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	15.953.920.233	16.381.073.705
	398.385.973.113	265.956.309.343

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.149.932.525.828	1.974.550.802.994	887.808.765.836	46.688.833.152	5.058.980.927.810
- Mua trong kỳ	9.791.948.248	51.474.330.779	54.932.303.975	745.970.319	116.944.553.321
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.510.519.646	66.285.295.339	1.250.000.000	8.122.500	71.053.937.485
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	1.534.344.132.722	547.589.605.787	39.743.376.521	6.177.992.708	2.127.855.107.738
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(19.867.126.145)	(2.783.909.018)	-	(9.238.234.651)	(31.889.269.814)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.303.008.956)	(24.000.000)	(5.902.663.897)	(51.500.000)	(16.281.172.853)
- Phân loại lại	-	(239.267.000)	-	239.267.000	-
- Tăng/ Giảm khác	(367.844.654)	-	(656.816.453)	69.201.776	(955.459.331)
Số dư cuối kỳ	3.667.041.146.689	2.636.852.858.881	977.174.965.982	44.639.652.804	7.325.708.624.356
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	606.891.232.107	942.555.417.611	604.637.260.353	23.983.417.233	2.178.067.327.304
- Khấu hao trong kỳ	63.600.870.524	74.399.902.535	35.005.131.066	2.140.596.647	175.146.500.772
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	870.120.243.971	461.827.049.445	29.532.531.288	4.390.994.989	1.365.870.819.693
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.255.393.153)	(485.053.503)	-	(2.421.731.616)	(4.162.178.272)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.904.002.295)	(24.000.000)	(1.587.476.264)	(51.500.000)	(11.566.978.559)
- Tăng/Giảm khác	(307.763.351)	-	(705.562.718)	69.046.756	(944.279.313)
Số dư cuối kỳ	1.529.145.187.803	1.478.273.316.088	666.881.883.725	28.110.824.009	3.702.411.211.625
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.543.041.293.721	1.031.995.385.383	283.171.505.483	22.705.415.919	2.880.913.600.506
Tại ngày cuối kỳ	2.137.895.958.886	1.158.579.542.793	310.293.082.257	16.528.828.795	3.623.297.412.731

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.678.769.919	11.741.708.020	179.420.477.939
- Mua trong kỳ	-	424.200.000	424.200.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.896.028.197	2.896.028.197
- Thanh lý, nhượng bán	(537.600.000)	-	(537.600.000)
Số dư cuối kỳ	167.141.169.919	15.061.936.217	182.203.106.136
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.878.145.277	6.790.850.064	16.668.995.341
- Khấu hao trong kỳ	509.912.862	745.120.637	1.255.033.499
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.896.028.197	2.896.028.197
Số dư cuối kỳ	10.388.058.139	10.431.998.898	20.820.057.037
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	157.800.624.642	4.950.857.956	162.751.482.598
Tại ngày cuối kỳ	156.753.111.780	4.629.937.319	161.383.049.099

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	159.963.712.056	89.564.170.014	249.527.882.070
- Kết chuyển từ TSCĐ HH	19.867.126.145	12.022.143.669	31.889.269.814
Số dư cuối kỳ	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.281.439.941	19.316.002.301	30.597.442.242
- Khấu hao trong kỳ	1.642.372.722	4.541.220.164	6.183.592.886
- Kết chuyển từ TSCĐ HH	1.255.393.153	2.906.785.119	4.162.178.272
Số dư cuối kỳ	14.179.205.816	26.764.007.584	40.943.213.400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	148.682.272.115	70.248.167.713	218.930.439.828
Tại ngày cuối kỳ	165.651.632.385	74.822.306.099	240.473.938.484

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	359.614.297.205	376.236.727.111
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	299.930.228.600	280.490.951.239
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	115.076.955.013	110.355.615.795
Công ty Cổ phần MHC	105.545.208.398	102.583.930.149
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.751.593	9.977.284.941
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.946.498.765	9.950.599.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.174.197.868	3.166.915.202
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	1.471.058.808	1.471.058.808
Công ty TNHH SCI Nghệ An	156.065.000.000	156.065.000.000
Công ty Cổ phần VIHEM 1	1.151.923.332	1.099.293.542
Công ty Cổ phần VIHEM 2	1.002.903.080	1.026.385.012
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	155.560.992.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	477.288.273.463	-
	1.540.243.296.125	1.207.984.753.588

Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết tại các Công ty liên doanh, liên kết cụ thể như sau:

	30/06/2018		01/01/2018	
Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	17,10%	37,00%	17,10%	37,00%
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	23,14%	35,00%	23,14%	35,00%
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT (*)	45,00%	36,35%	45,00%	36,35%
Công ty Cổ phần MHC	12,60%	23,00%	12,60%	23,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	27,39%	50,00%	27,39%	50,00%
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	27,39%	50,00%	27,39%	50,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	12,14%	26,27%	12,14%	26,27%
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	22,65%	49,00%	22,65%	49,00%
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	13,59%	20,00%	13,59%	20,00%
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	13,42%	24,50%	13,42%	24,50%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần VIHEM 1	22,23%	34,00%	22,23%	34,00%
Công ty Cổ phần VIHEM 2	22,23%	34,00%	22,23%	34,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	17,66%	24,95%	0,00%	0,00%

(*) Đây là công ty liên doanh của Tổng Công ty. Các công ty còn lại là công ty liên kết/ liên doanh Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con và theo đó, khác biệt giữa tỷ lệ lợi ích so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên doanh, liên kết này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2018

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	3.563.140.500	-	2.178.670.000	2.744.376.300	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	-	-	89.728.310.880	89.856.000.000	(1.112.510.880)
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.254.124.639	2.143.701.743	(110.422.896)	2.453.317.650	2.342.894.754	(110.422.896)
	5.489.805.940	6.763.853.544	(110.422.896)	95.417.309.831	96.000.282.355	(1.222.933.776)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.622.340.000	16.622.340.000	14.058.158.333	14.058.158.333
- Trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000	356.140.000.000	356.140.000.000
	216.622.340.000	216.622.340.000	370.198.158.333	370.198.158.333

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.235.200.600	6.558.923.904
Chi phí sản xuất thử	3.422.449.935	-
Lãi mua hàng trả chậm	4.314.418.400	-
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	1.755.712.618	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.432.444.746	9.189.311.447
	23.160.226.299	15.748.235.351
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất và chi phí thuê đất trả trước	350.093.392.590	358.228.266.513
Chi phí xây dựng hạ tầng	11.942.599.594	12.209.411.176
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	18.457.628.334	6.637.856.557
Công cụ, dụng cụ	25.876.328.116	17.379.633.314
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	227.779.282	5.086.514.073
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.147.554.962	29.293.248.753
	419.745.282.878	428.834.930.386

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- LS Nikko Cooper Inc	370.347.673.936	370.347.673.936	123.229.240.206	123.229.240.206
- Mitsui & Co.,Ltd	97.015.859.810	97.015.859.810	-	-
- Tổng Công ty Thủy lợi 4- CTCP	39.050.152.061	39.050.152.061	39.050.152.061	39.050.152.061
- Glencore International AG	47.419.777.892	47.419.777.892	78.055.354.562	78.055.354.562
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	106.877.759.775	106.877.759.775	57.295.942.988	57.295.942.988
Phải trả các đối tượng khác	582.692.429.508	582.692.429.508	552.786.480.881	552.786.480.881
	1.243.403.652.982	1.243.403.652.982	850.417.170.698	850.417.170.698
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36.)				
	106.883.966.269	106.883.966.269	57.295.942.988	57.295.942.988

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	8.963.500.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.782.100.000	11.094.529.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	6.301.240.160	20.410.219.655
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển INDO TRẦN	-	80.000.000.000
Nguyễn Đức Tường	14.000.000.000	-
Các đối tượng khác trả tiền trước	57.502.642.454	54.931.902.889
	94.549.482.614	183.618.552.087

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2018

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.037.265.050	12.097.696.182	249.144.029.660	232.617.262.169	43.751.190	19.630.949.813
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.268.068	-	2.965.064.505	3.054.822.568	101.026.131	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.240.136.486	54.469.524.612	96.822.549.295	96.287.935.682	2.545.144.331	56.309.146.070
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.855.896.123	26.038.899.980	26.635.493.388	916.320	4.260.219.035
Thuế Tài nguyên	-	1.564.635.767	7.576.946.516	7.925.952.641	-	1.215.629.642
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.644.702.515	7.857.243.262	8.255.986.565	58.433.729	1.304.392.941
Các loại thuế khác	1.415.504.687	2.302.840.328	33.083.421.822	13.800.372.821	1.041.005.797	21.211.390.439
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	306.626.793	306.626.793	-	-
	11.704.174.291	76.935.295.527	423.794.781.833	388.884.452.627	3.790.277.498	103.931.727.940

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.209.910.280	21.999.694.475
- Chi phí phải trả khác	32.960.520.553	24.122.264.937
	63.170.430.833	46.121.959.412

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	4.108.107.835	3.371.224.080
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết	36.050.598.364	36.050.598.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.031.163.846	1.327.069.745
	42.189.870.045	40.748.892.189
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	45.279.714.446	45.835.022.150
	45.279.714.446	45.835.022.150

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	445.146.739	1.227.687.812
- Bảo hiểm xã hội	4.729.784.495	1.408.684.895
- Bảo hiểm y tế	59.649.541	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.203.337	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	262.780.870.295	293.570.240.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.700.021.486	15.154.549.978
- Phải trả lãi vay	2.509.706.598	-
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
- Phải trả liên quan đến dịch vụ xuất khẩu lao động	25.853.754.268	29.716.899.836
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
- Chứng quyền đặt mua	18.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.677.815.315	54.201.010.298
	492.722.952.074	495.219.073.115
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.423.244.370	29.050.625.007
- Chứng quyền đặt mua	-	90.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.626.200	580.551.000
	35.787.870.570	119.631.176.007

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2018

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2018		Trong kỳ			30/06/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	2.352.839.352.826	2.053.673.519.493	36.910.406.128	3.746.933.648.757	3.440.147.322.612	2.696.536.085.099	2.696.536.085.099
-	Vay ngân hàng	1.993.472.409.840	1.993.472.409.840	36.910.406.128	3.735.872.112.299	3.383.315.375.897	2.382.939.552.370	2.382.939.552.370
-	Vay tổ chức	35.380.049.059	35.380.049.059	-	-	34.780.049.059	600.000.000	600.000.000
-	Vay cá nhân	24.821.060.594	24.821.060.594	-	10.606.536.460	22.051.897.656	13.375.699.398	13.375.699.398
-	Trái phiếu thường	299.165.833.333	-	-	454.999.998	-	299.620.833.331	299.620.833.331
	Vay dài hạn đến hạn trả	393.478.636.726	393.478.636.726	41.124.766.642	265.496.880.222	31.186.892.273	668.913.391.317	668.913.391.317
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngắn	33.478.636.726	33.478.636.726	41.124.766.642	65.496.880.222	31.186.892.273	108.913.391.317	108.913.391.317
-	Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	360.000.000.000	360.000.000.000	-	200.000.000.000	-	560.000.000.000	560.000.000.000
		2.746.317.989.552	2.447.152.156.219	78.035.172.770	4.012.430.528.979	3.471.334.214.885	3.365.449.476.416	3.365.449.476.416
b)	Vay dài hạn							
-	Vay ngân hàng	1.111.954.559.812	1.111.954.559.812	160.836.425.380	623.331.830	73.392.256.581	1.200.022.060.441	1.200.022.060.441
-	Trái phiếu thường	1.421.914.237.842	1.421.914.237.842	-	682.149.602.869	200.000.000.000	1.904.063.840.711	1.904.063.840.711
		2.533.868.797.654	2.533.868.797.654	160.836.425.380	682.772.934.699	273.392.256.581	3.104.085.901.152	3.104.085.901.152

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (trình bày lại)	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	749.075.810.262	714.353.087.731	3.360.921.478.909
Tăng vốn trong kỳ trước	770.000.000.000	615.729.724.760	-	-	-	-	-	145.237.270.000	1.530.966.994.760
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	424.211.640.825	376.549.221.883	800.760.862.708
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	8.070.082.540	(8.070.082.540)	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(211.856.841.268)	(443.856.841.268)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(86.483.336.016)	(26.383.842.969)	(112.867.178.985)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(148.143.600)	(238.856.400)	(387.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.008.274.421)	(10.191.725.579)	(35.200.000.000)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	954.536.970.021	954.536.970.021
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.608.000.000	-	5.026.115.259	-	-	-	-	11.634.115.259
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(47.629.392)	-	(230.013.899)	(240.932.401)	(518.575.692)
Số dư cuối kỳ trước	2.320.000.000.000	688.715.724.760	77.388.963.577	-	35.975.000	216.738.210.746	821.347.600.611	1.941.764.351.018	6.065.990.825.712
Số dư đầu năm nay	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	-	48.866.128	77.023.242.245	934.863.540.700	1.915.810.706.293	6.295.473.043.703
Tăng vốn trong kỳ này	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	-	-	-	1.267.112.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	383.146.835.640	144.501.923.029	527.648.758.669
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(122.895.632.507)	(122.895.632.507)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(57.159.680.560)	(17.809.827.957)	(74.969.508.517)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(548.704.937)	(623.895.063)	(1.172.600.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(118.050.883.667)	(77.771.816.333)	(195.822.700.000)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	548.157.762.738	548.157.762.738
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	98.098.845	-	-	-	98.098.845
Số dư cuối kỳ này	3.388.000.000.000	1.169.449.724.760	77.388.963.577	-	146.964.973	77.023.242.245	1.142.251.107.176	2.389.369.220.200	8.243.629.222.931

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2018

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.388.000.000.000	2.320.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	720.000.000.000	770.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.388.000.000.000	2.320.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	338.800.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	338.800.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	338.800.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	338.800.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	338.800.000	266.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	77.023.242.245	77.023.242.245
	77.023.242.245	77.023.242.245

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	5.203.481.130.080	5.191.869.358.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	729.579.821.207	335.862.023.076
Doanh thu bán điện	95.621.362.597	88.630.287.429
Doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch	119.855.015.953	-
Doanh thu khác	128.627.779.186	120.668.446.653
	6.277.165.109.023	5.737.030.116.093

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	56.014.245.349	40.823.467.202
Hàng bán bị trả lại	2.792.808.020	5.775.374.526
	58.807.053.369	46.598.841.728

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	4.508.988.833.771	4.385.067.164.150
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận	596.848.576.544	283.571.284.981
Giá vốn bán điện	46.487.850.491	30.460.730.755
Giá vốn hoạt động sản xuất nước sạch	51.471.056.699	-
Giá vốn khác	104.830.700.516	69.358.790.530
	5.308.627.018.021	4.768.457.970.416

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	76.343.061.721	72.083.169.707
Lãi kinh doanh chứng khoán	13.071.044.815	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	539.533.466.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.362.145.164	64.288.581.858
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.768.732.405	2.679.902.418
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	433.649.650	-
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	222.030.768.969	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.320.989	-
	369.046.723.713	678.585.120.774

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	220.297.193.366	167.467.591.766
Lãi ký quỹ	8.912.561.395	11.194.447.344
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.383.674.564	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.415.310.000	116.965.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.549.859.994	4.466.163.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	700.148.962	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.715.005.273	13.714.929.625
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	1.062.181.994	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	3.470.036.012	1.600.000.002
Chi phí tài chính khác	1.392.434.427	1.328.944.398
	271.898.405.987	199.889.042.886

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.678.077.789	1.316.102.340
Chi phí nhân công	53.454.205.890	40.619.350.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.101.137.563	1.220.312.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.776.486.235	41.297.602.347
Chi phí khác bằng tiền	58.393.240.899	53.343.204.093
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(26.730.459.863)	(10.035.692.439)
	138.672.688.513	127.760.879.597

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.672.787.294	8.058.876.735
Chi phí nhân công	109.946.377.135	94.328.773.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.027.358.822	9.349.527.773
Thuế, phí, lệ phí	7.533.939.647	7.612.831.630
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.692.294.916	24.392.680.579
- Dự phòng phải thu khó đòi	1.692.294.916	24.392.680.579
Phân bổ lợi thế thương mại	60.602.410.522	27.282.474.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.750.563.543	24.073.130.907
Chi phí khác bằng tiền	61.393.371.919	43.952.461.713
	284.619.103.798	239.050.757.627

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	613.167.709.978	1.012.558.367.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành	92.297.634.943	207.573.312.973
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.778.683.634)	4.224.192.106
Tổng cộng chi phí thuế TNDN	85.518.951.309	211.797.505.079

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	383.146.835.640	424.211.640.825
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	383.146.835.640	424.211.640.825
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	267.600.000	257.008.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.432	1.651

33 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	383.146.835.640	424.211.640.825
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	383.146.835.640	424.211.640.825
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	267.600.000	257.008.333
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	18.000.000	90.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.342	1.222

(*) Đây là số cổ phiếu sẽ phát hành trong tương lai theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua còn lại chưa được thực hiện.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.021.588.343.886	2.666.257.396.474
Chi phí nhân công	1.442.956.453.607	201.638.326.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.656.567.770	45.846.222.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.235.522.264	103.322.311.673
Chi phí khác bằng tiền	258.221.197.546	126.317.997.107
	7.796.658.085.073	3.143.382.253.781

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số Cổ phần Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CAV), Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI), Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM) do Tổng Công ty sở hữu cho Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị điện GELEX để thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ		41.629.654.534	24.700.581.099
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	32.577.425.786	14.612.311.271
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	497.672.686	497.672.686
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	8.554.556.062	9.590.597.142
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.188.188.577.472	264.879.898.951
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	1.187.288.577.472	264.879.898.951
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	900.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay		100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	100.000.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận nhận được		54.422.945.164	56.315.132.513
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	54.422.945.164	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết	-	46.070.652.000
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	-	10.244.480.513
Lãi trái phiếu đã nhận		14.592.222.222	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	14.592.222.222	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		53.046.814.913	33.776.156.620
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên kết	5.480.330.899	5.531.486.329
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	472.877.314	538.690.140
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1	Công ty liên kết	8.604.195.181	6.505.794.146
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2	Công ty liên kết	2.616.233.922	1.759.234.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	29.409.259.272	12.977.033.379
Trả trước cho người bán		1.000.000.000	771.185.140
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	Công ty liên kết	1.000.000.000	771.185.140
Phải trả người bán ngắn hạn		106.883.966.269	57.295.942.988
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	106.883.966.269	57.295.942.988
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	100.000.000.000
Công ty cổ phần Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	-	100.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh		242.044.260.300	139.524.375.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	242.044.260.300	139.524.375.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.000.000.000	156.140.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	55.000.000.000	156.140.000.000
Phải trả khác		40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	40.000.000.000	40.000.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán.


Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Tuấn**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018